

Bản án số: **564/2026/HS-PT**
Ngày: 14/9/2026

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Bà Bùi Thị Thu Hồng**

Các Thẩm phán: **Bà Tôn Thị Xuân Thủy, bà Nguyễn Thị Thanh Hà**

- Thư ký phiên tòa: **Bà Phạm Thị Trang** - Thư ký TAND thành phố Hà Nội

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: **Bà Đặng Thị Kiều Diễm** - Kiểm sát viên.

Ngày 14/9/2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 501/2026/TLPT-HS ngày 03 tháng 8 năm 2026 do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 159/2026/HSST ngày 20/06/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 10, thành phố Hà Nội.

Bị cáo có kháng cáo: **Nguyễn Công T**, sinh ngày: 26/01/1986; Tên gọi khác: Không; giới tính N; Số V; HKTT: Tổ A, phường Y, thành phố Hà Nội; Nơi ở hiện tại: Hộ kinh doanh Lương Xuân T1, Tổ 8, Khu phố S, đặc khu P, tỉnh An Giang; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Chức vụ trước khi phạm tội (Đảng, chính quyền, đoàn thể): Không; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 08/12; Con ông: Nguyễn Công T2, sinh năm: 1960; Con bà: Nguyễn Thị H (đã chết); Vợ: Nguyễn Thị Hồng N1, sinh năm: 1985; Con có 01 con sinh năm 2012; D chỉ bản số: 1867 do Công an thành phố H lập ngày 31/05/2026; Tiền án, tiền sự: Không.

Nhân thân:

- Tại bản án hình sự sơ thẩm số: 45/2012/HSST ngày 20/02/2012 của Tòa án nhân dân huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội xử phạt 18 tháng tù về tội *Bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật*.

- Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 218/2017/HSST ngày 14/11/2017 của Tòa án nhân dân quận H, thành phố Hà Nội xử phạt 26 tháng tù về tội *Tàng trữ trái phép chất ma túy*.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 29/5/2026, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam số 1 Công an thành phố H đến nay. Có mặt tại phiên tòa.

Các bị cáo không kháng cáo, không bị kháng cáo, không bị kháng nghị:

1. Nguyễn Quang T3, sinh ngày: 27/10/1986; Giới tính: Nam; Nơi thường trú và chỗ ở: Tổ dân phố N, phường C, thành phố Hà Nội;

2. **Trương Văn T4**, sinh ngày: 05/12/1991; Giới tính: Nam; Nơi thường trú: L, xã N, tỉnh Thanh Hóa; Nơi ở hiện tại: Thôn H, xã X, tỉnh Thanh Hóa.

Bị hại không có kháng cáo:

1. Chị Lăng Thị N2, sinh năm 1981; Địa chỉ: Thôn B, xã V, tỉnh Lạng Sơn.

2. Chị Quách Thị M, sinh năm 1995; Địa chỉ: Khu S, xã K, tỉnh Phú Thọ.

3. Chị Lò Thị L (tức T5), sinh năm 1993; Địa chỉ: Thôn D, xã N, tỉnh Lào Cai

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2011, Trần Thị N3 và Nguyễn Trọng M1 mở quán cà phê và dịch vụ tắm quất tại phường B, quận H (nay là phường C), Thành phố Hà Nội. Sáng ngày 22/6/2011, Hoàng Văn P bàn bạc với M1 đi bắt gái về làm gái bán dâm.

Khoảng 23 giờ 30 phút ngày 22/6/2011, Nguyễn Trọng M1; Hoàng Văn P; Trần Thị N3; Đỗ Đình T6; Đỗ Văn T7, Nguyễn Quang T3, Nguyễn Trọng N4, Tống Bá H1, Nguyễn Tất D1, Nguyễn Bá Đ, Nguyễn Đình T8, Nguyễn Đình H2, Đào Huy T9; Nguyễn Công T, Nguyễn Quang T3, Trương Văn T4 chuẩn bị dao, kiếm, súng điện đi trên 02 xe taxi và một số xe mô tô đến quán C, xã Đ, huyện Q (nay là xã P), TP Hà Nội để bắt người.

Khi vào quán, cả bọn cầm dao, kiếm, súng điện khống chế mọi người trong quán. Minh ép và đưa ba nhân viên của quán là chị Lăng Thị N2, sinh năm 1981, Quách Thị M, sinh năm 1995 và chị Lò Thị L (tên gọi khác là T5), sinh năm 1993 lên 02 xe taxi đưa về quán của M1. T3 cầm theo 01 thanh kiếm ép, đưa chị N2 lên 01 xe taxi. Trên xe, T3 thấy chị N2 cầm chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Nokia 1202 màu đen (chị N2 khai mua năm 2009 với giá khoảng 600.000 đồng đến 700.000 đồng) nên cầm dao đe dọa, yêu cầu chị N2 đưa điện thoại cho T3 mục đích không cho chị N2 liên lạc với người khác. Chị N2 lo sợ nên đã đưa cho T3 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Nokia 1202 màu đen.

Chị M và chị L bị T và T4 (cầm theo 01 con dao) đưa lên 01 chiếc taxi khác. Trên xe taxi, thấy chị L đeo 01 dây chuyền màu trắng bạc, T4 cầm dao, đe dọa yêu cầu chị L tháo sợi dây chuyền đưa cho T4 nhưng chị L không làm theo. Thấy chị M đeo 01 đôi hoa tai màu vàng (chị M khai hoa tai bằng vàng mua năm 2010 với giá 700.000 đồng đến 800.000 đồng) nên Thân tiếp tục cầm dao dí vào cổ chị M, đe dọa, yêu cầu chị M tháo hoa tai. Chị M hoảng sợ nên đã tháo đôi hoa tai đưa cho T4, T4 cầm rồi đưa lại cho T. Khi thấy chị L có điện thoại gọi đến, T đã lấy chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Nokia C200 màu đỏ của chị L (chị L khai mua với giá

1.000.000 đồng vào đầu tháng 6/2011), tháo bỏ sim để không cho chị L liên lạc với người khác. Sau khi đưa chị N2, chị L và chị M về quán đâm lưng của M1 ở B, H, Hà Nội, T đưa điện thoại của chị L, T3 đưa điện thoại của chị N2 cho Đỗ Đình T6 giữ. Sau đó T6 để 02 điện thoại di động trong phòng trang điểm của Trần Thị N3 tại quán. Chị N2, chị M và chị L bị nhốt trong 01 phòng và bị quản lý, giám sát chặt chẽ. Đến ngày 26/6/2011, sau khi biết Cơ quan công an phát hiện điều tra, các đối tượng đã thả chị N2, M, L và bàn nhau bỏ trốn, không trả lại tài sản cho người bị hại. Ngoài ra quá trình làm việc với Cơ quan điều tra, chị M khai bị mất 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Nokia màn hình cảm ứng do Trung Quốc sản xuất mua vào năm 2010, chị M không nhớ để quên tại quán hay mất khi nào.

Căn cứ vào lời khai người bị hại và các đối tượng liên quan, đủ cơ sở xác định tài sản chị Quách Thị M bị chiếm đoạt là 01 đôi hoa tai màu vàng; chị Lăng Thị N2 bị chiếm đoạt 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Nokia 1202 màu đen; chị Lò Thị L bị chiếm đoạt 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Nokia C2-00 màu đỏ.

Ngày 12/5/2026, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố H ra Yêu cầu định giá tài sản đối với 01 đôi hoa tai và 02 chiếc điện thoại di động nêu trên. Ngày 18/5/2026, Hội đồng định giá tài sản trong Tổ tụng hình sự xã P, TP Hà Nội từ chối định giá với lý do không thu được vật chứng, không đầy đủ thông tin, tài liệu về nguồn gốc, đặc điểm tài sản.

Trách nhiệm dân sự: Chị M, chị L và chị N2 không yêu cầu các bị can bồi thường trách nhiệm dân sự.

Cáo trạng số 37/CT-VKS-KV10 ngày 09/ 6/2026 của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 - Hà Nội truy tố bị cáo: **Nguyễn Quang T3, Nguyễn Công T và Trương Văn T4** về tội: Cướp tài sản theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 133 Bộ luật hình sự năm 1999 nay là điểm d khoản 2 Điều 168 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 159/2026/HSST ngày 20/06/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 10, Thành phố Hà Nội quyết định:

1. Tuyên bố: Các bị cáo Nguyễn Quang T3, Nguyễn Công T và Trương Văn T4 phạm tội: Cướp tài sản;

2. Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 133 Bộ luật hình sự năm 1999 nay là điểm d khoản 2 Điều 168 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025; Điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 56; Điều 58 và Điều 38 Bộ luật hình sự;

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Quang T3** 07 (bảy) năm tù. Tổng hợp với 09 (chín) tháng tù của bản án Hình sự sơ thẩm số: 287/2026/ ngày 24/ 04/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 6 – Hà Nội. Buộc bị cáo T3 phải chấp hành chung của hai bản án là 07 (bảy) năm 09 (chín) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 28/ 01/2026.

- Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 133 Bộ luật hình sự năm 1999 nay là điểm d khoản 2 Điều 168 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025; Điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 58 và Điều 38 Bộ luật hình sự;

- Xử phạt bị cáo **Nguyễn Công T 07** (bảy) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 29/05/2026.

- Xử phạt bị cáo **Trương Văn T4 07** (bảy) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 29/05/2026.

Ngoài ra Bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 02/7/2026 bị cáo Nguyễn Công T kháng cáo bản án hình sự sơ thẩm số 159/2026/HSST ngày 20/06/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 10, thành phố Hà Nội, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ nội dung vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Nguyễn Công T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại bản án sơ thẩm. Bị cáo trình bày có thực hiện hành vi như Cáo trạng và Bản án sơ thẩm đã nêu nhưng bị cáo đã bị xét xử bằng bản án trước đây về tội bắt giữ người trái pháp luật. Hiện nay bị cáo đã đi làm ăn xa và có vợ con mà lại bị xét xử lại về Tội cướp tài sản về hành vi đã xảy ra từ rất lâu hơn 15 năm trước là rất vô lý. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét để xét xử bị cáo đúng người đúng tội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm giải quyết vụ án: Về tố tụng: Bị cáo Nguyễn Công T nộp đơn kháng cáo trong thời hạn luật định, nên đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận giải quyết yêu cầu kháng cáo của bị cáo T theo trình tự phúc thẩm.

- Về nội dung: Sau khi phân tích đánh giá toàn bộ tình tiết, nội dung vụ án, nhân thân bị cáo, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm về tội danh cũng như hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Công T. Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 133 Bộ luật hình sự năm 1999 nay là điểm d khoản 2 Điều 168 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025; Điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 58 và Điều 38 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo **Nguyễn Công T 07 (bảy)** năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 29/05/2026. Về án phí: Bị cáo T phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của bị cáo Nguyễn Công T đảm bảo hình thức, thời hạn, đủ điều kiện giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về tố tụng: Các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử sơ thẩm về trình tự, thủ tục và thẩm quyền đảm bảo theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[3] Về nội dung: Lời khai của bị cáo tại phiên tòa thống nhất với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của người bị hại, người liên quan cùng các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử đủ cơ sở kết luận:

Khoảng 01 giờ 00 phút ngày 23/6/2011, sau khi cùng một số đối tượng bắt, giữ người trái pháp luật đối với chị Lăng Thị N2, Quách Thị M và Lò Thị L tại quán C thuộc xã Đ, huyện Q (nay là xã P), thành phố Hà Nội. Trên đường di chuyển đưa chị N2, M, L từ quán C đến quán tắm quất của Nguyễn Thị N5 và Nguyễn Trọng M1 ở phường B, quận H (nay là phường C), TP Hà Nội, Nguyễn Quang T3 cầm theo kiểm giữ chị Lăng Thị N2 trên 01 xe taxi; Nguyễn Công T không cầm theo hung khí, Trương Văn T4 cầm theo dao giữ chị Quách Thị M, Lò Thị L trên 01 xe taxi khác. Trên xe taxi, T3 đã cầm kiểm đe dọa, chiếm đoạt của chị N2 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia 1202 màu đen; T4 cầm dao đe dọa, dí dao vào cổ chị M buộc chị M phải tháo đôi hoa tai màu vàng đang đeo đưa cho T4, rồi T4 đưa cho T cầm giữ. Tiếp đó, khi điện thoại của chị L có cuộc gọi đến, T đã lấy chiếc điện thoại di động của chị L, tháo sim điện thoại nhằm không cho chị L liên lạc với bên ngoài. Chị N2, M, L vừa bị bắt giữ, bị khống chế, bị đe dọa nên hoảng sợ buộc phải giao nộp tài sản là 01 đôi hoa tai và điện thoại cho T3, T4 và T trái ý muốn.

Mặc dù các tài sản trong vụ án không định giá được nhưng hành vi của các bị cáo đã cấu thành tội cướp tài sản. Tội phạm đã hoàn thành từ thời điểm các đối tượng có hành vi dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực ngay tức khắc (dùng dao, kiểm đe dọa, dí vào cổ bị hại) yêu cầu giao nộp tài sản, thực tế các bị cáo đã chiếm đoạt được tài sản của những người bị hại. Các bị cáo sử dụng vũ khí, phương tiện nguy hiểm là căn cứ để định khung hình phạt. Hành vi của các bị cáo đã phạm tội: Cướp tài sản với tình tiết tăng nặng định khung là “*Sử dụng vũ khí, phương tiện hoặc thủ đoạn nguy hiểm khác*” theo điểm d khoản 2 Điều 133 Bộ luật hình sự năm 1999

nay là điểm d khoản 2 Điều 168 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025.

Với hành vi trên, Bản án sơ thẩm đã xét xử bị cáo Nguyễn Công T cùng đồng phạm về tội “Cướp tài sản”, tội danh và hình phạt quy định điểm d, khoản 2 Điều 168 Bộ luật Hình sự năm 2015 là đúng người, đúng tội, không oan.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo của bị cáo Nguyễn Công T về tội danh và hình phạt, Hội đồng xét xử xét thấy: Về tội danh: Như đã phân tích ở trên, hành vi của các bị cáo dùng vũ lực, dùng dao đe dọa làm cho người bị hại lâm vào tình trạng không thể chống cự để chiếm đoạt tài sản là đã đủ yếu tố cấu thành tội cướp tài sản. Mặc dù bị cáo T không trực tiếp cầm dao đe dọa bị hại để buộc bị hại chị M tháo đôi hoa tai màu vàng đưa cho T4, nhưng T4 và T ở cùng trên xe cùng chung mục đích, T4 dí dao đe dọa chị M phải tháo hoa tai đưa cho T4, T4 đưa ngay lại cho T cầm giữ là bị cáo T đã biết, tiếp nhận ý chí và cùng phải chịu trách nhiệm hình sự về tình tiết định khung tăng nặng là “*Sử dụng vũ khí, phương tiện hoặc thủ đoạn nguy hiểm khác*”. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Nguyễn Công T về tội danh và hình phạt quy định tại điểm d khoản 2 Điều 133 Bộ luật hình sự năm 1999 nay là điểm d khoản 2 Điều 168 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025 là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

Về hình phạt: Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, gây mất trật tự trị an, gây tâm lý lo lắng, hoang mang trong quần chúng nhân dân, nên cần áp dụng hình phạt tù giam, cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian dài nhằm răn đe giáo dục và phòng ngừa chung.

Khi quyết định hình phạt Tòa cấp sơ thẩm đã xem xét nhân thân, vai trò đánh giá tính chất, mức độ hành vi phạm tội và áp dụng các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự để xử phạt bị cáo mức án khởi điểm của khung hình phạt là phù hợp và có căn cứ.

Tại cấp phúc thẩm không có tình tiết, chứng cứ nào mới để xem xét theo yêu cầu kháng cáo của bị cáo. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật hình sự, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm số 159/2026/HSST ngày 20/06/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 10, Thành phố Hà Nội.

Kháng cáo của bị cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[5] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự:

I. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Công T.

II. Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 159/2026/HSST ngày 20/06/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 10, Thành phố Hà Nội.

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Công T phạm tội: Cướp tài sản;

Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 133 Bộ luật hình sự năm 1999 nay là điểm d khoản 2 Điều 168 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025; Điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 58 và Điều 38 Bộ luật hình sự;

- Xử phạt bị cáo **Nguyễn Công T 07 (bảy) năm tù**. Thời hạn tù tính từ ngày 29/05/2026.

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội và danh mục án phí, lệ phí: Bị cáo Nguyễn Công T phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

III. Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm số 159/2026/HSST ngày 20/06/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 10, thành phố Hà Nội không kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND TP Hà Nội;
- Tòa án và VKSND khu vực 10, Hà Nội;
- Phòng THADS khu vực 10, Hà Nội;
- Công an TP Hà Nội;
- Bị cáo và những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ, Văn phòng.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thị Thu Hồng